

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH VĨNH LONG**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



LÊ THỊ MAI VÂN

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mức nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước	13
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	16
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	16
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	16
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	17
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃)	18
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	20
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	20
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹)	22
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n ₁ ³)	23
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	26
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	26
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	26

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước năm tỉnh Vĩnh Long được biên soạn 01 năm một lần vào đầu năm dự báo nhằm cung cấp các thông tin mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Vĩnh Long là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên là 6.296,2km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất trung bình năm 2025, chất lượng nước năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước, chất lượng nước trong phạm vi 51 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 7 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

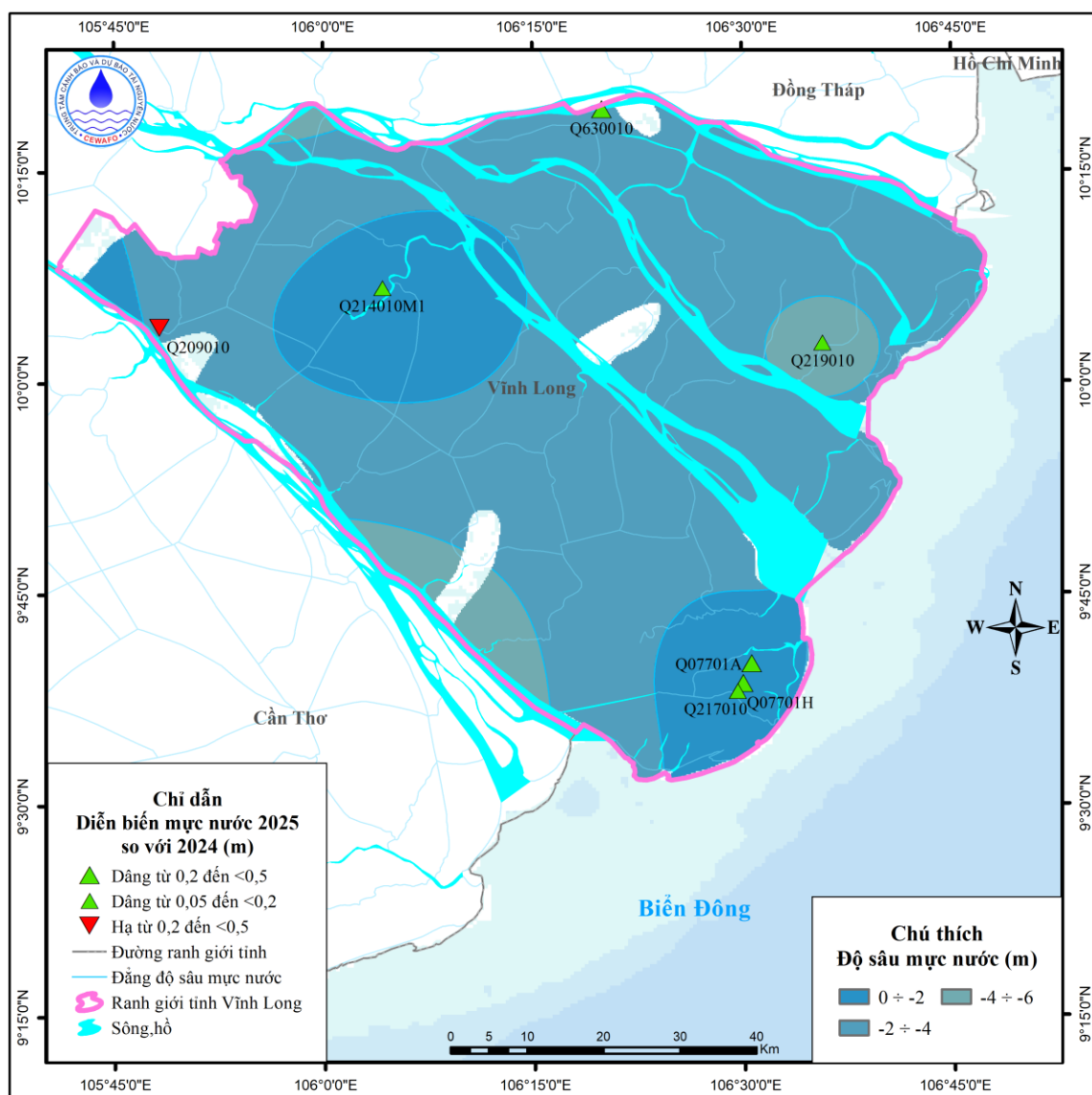
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 956.299m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 1.562.090m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 3.358.737m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 2.228.662m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 3.216.179m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 2.899.900m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 2.103.108m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,36m tại Phường Trường Long Hòa, tỉnh Vĩnh Long (Q07701A) và giá trị hạ thấp nhất là 0,44m tại Phường Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (Q209010).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,58m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q07701H) và sâu nhất là -4,31m tại xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long (Q219010).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng qh

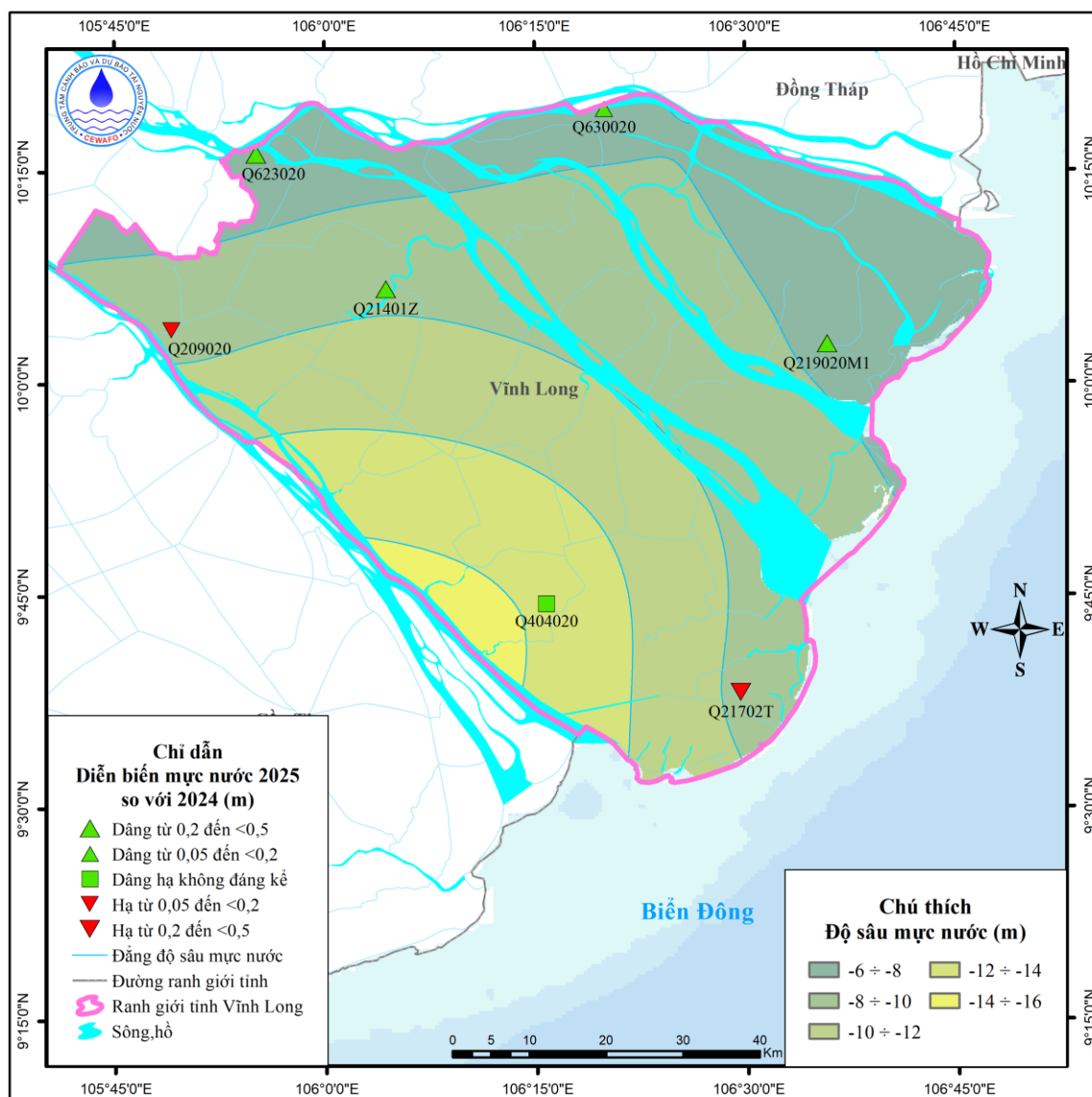
Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tăng qh (m)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q219010 (xã Ba Tri)	-4,35	-4,26	-4,35	-4,37	-4,42	-4,40	-4,38	-4,30	-4,30	-4,22	-4,13	-4,21
Q630010 (xã Châu Thành)	-2,75	-2,81	-2,75	-2,79	-2,86	-2,87	-2,88	-2,86	-2,81	-2,67	-2,57	-2,53
Q217010 (Phường Duyên Hải)	-1,22	-1,26	-1,20	-1,33	-1,38	-1,00	-0,97	-1,00	-1,02	-0,84	-0,89	-1,17
Q07701H (Phường Duyên Hải)	-0,60	-0,92	-1,13	-1,19	-1,25	-0,74	-0,32	0,02	-0,11	-0,15	-0,11	-0,47
Q07701A (Phường Trường Long Hòa)	-1,42	-1,87	-2,10	-2,12	-2,20	-1,85	-1,47	-1,09	-0,74	-0,79	-0,76	-1,15
Q209010 (Phường Bình Minh)	-1,60	-1,75	-2,15	-2,31	-2,38	-2,51	-2,69	-2,18	-2,08	-2,13	-2,01	-1,78
Q214010M1 (xã Tân Long Hội)	-1,08	-1,28	-1,51	-1,58	-1,65	-1,11	-0,87	-0,96	-0,94	-0,68	-0,56	-0,66

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,35m tại xã Tân Long Hội, tỉnh Vĩnh Long (Q21401Z) và giá trị hạ thấp nhất là 0,41m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q21702T).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -6,96m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623020) và sâu nhất là -13,68m tại xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q404020).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp₃

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 qp₃ (m)

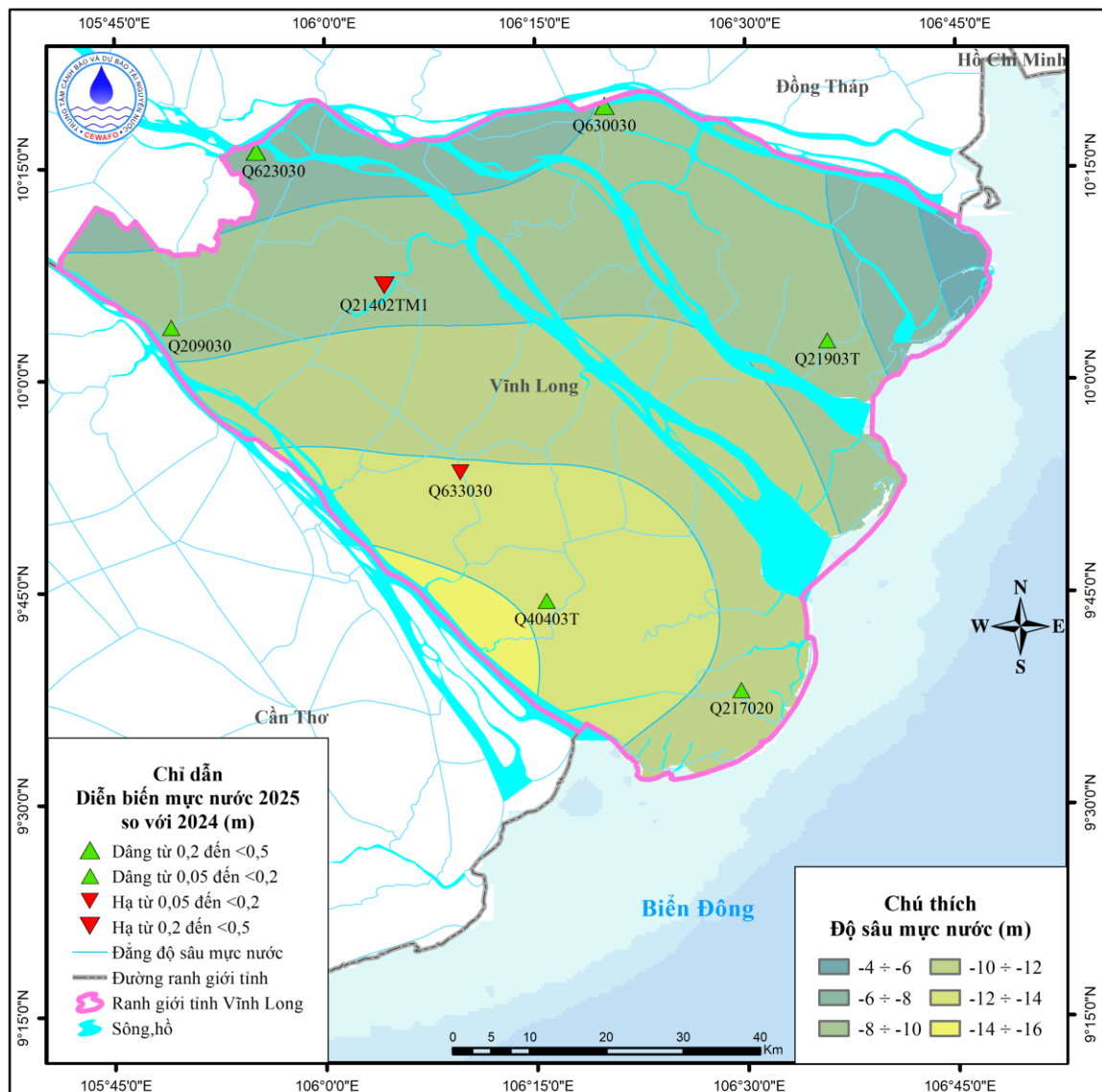
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q219020M1 (xã Ba Tri)	-7,43	-7,43	-7,72	-7,81	-8,10	-7,62	-7,62	-7,70	-7,78	-7,68	-7,45	-7,40
Q630020 (xã Châu Thành)	-7,83	-7,93	-7,80	-7,81	-7,90	-7,87	-7,76	-7,76	-7,80	-7,84	-7,78	-7,79
Q21702T (Phường Duyên Hải)	-9,42	-9,80	-10,21	-10,47	-10,58	-9,97	-9,57	-9,41	-9,18	-8,94	-9,12	-9,43

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q404020 (xã Tập Sơn)	-13,2	-13,4	-13,9	-14,3	-14,3	-13,9	-13,7	-13,6	-13,5	-13,5	-13,4	-13,5
Q209020 (Phường Bình Minh)	-9,20	-9,24	-9,26	-9,33	-9,36	-9,35	-9,29	-9,29	-9,37	-9,38	-9,32	-9,18
Q21401Z (xã Tân Long Hội)	-9,56	-9,45	-9,45	-9,53	-9,52	-9,67	-9,63	-9,49	-9,46	-9,46	-9,51	-9,53
Q623020 (Phường Tân Ngãi)	-7,28	-6,99	-7,01	-7,13	-6,92	-6,79	-6,77	-7,04	-6,87	-6,94	-6,94	-6,87

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,44m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623030) và giá trị hạ thấp nhất là 0,23m tại xã Tân Long Hội, tỉnh Vĩnh Long (Q21402TM1).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -7,19m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623030) và sâu nhất là -13,72m tại xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q40403T).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp₂₋₃

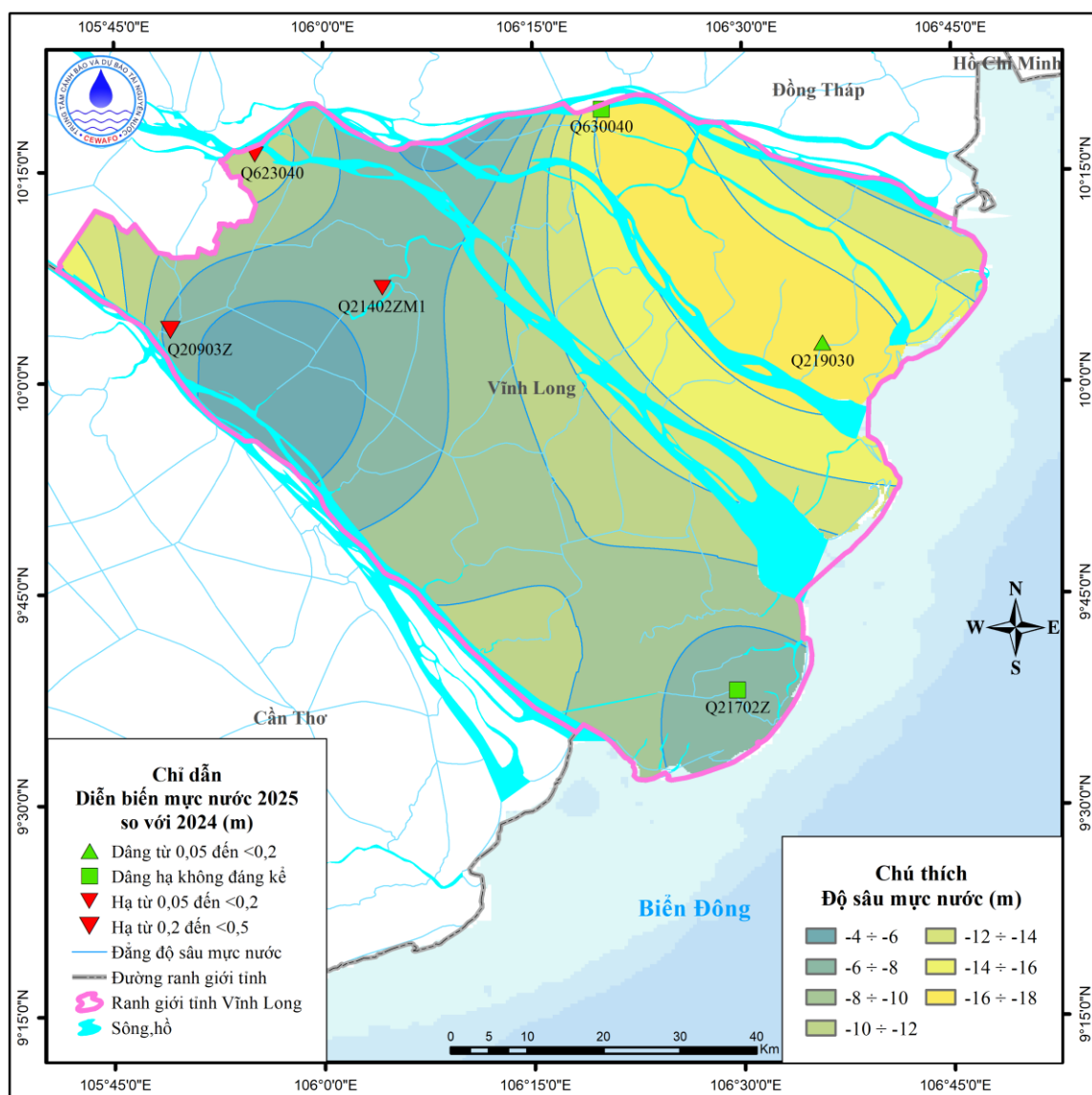
Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 qp₂₋₃ (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q21903T (xã Ba Tri)	-8,58	-8,57	-8,52	-8,54	-8,72	-8,69	-8,74	-8,85	-8,89	-8,78	-8,58	-8,65
Q630030 (xã Châu Thành)	-8,30	-8,41	-8,26	-8,13	-8,15	-8,08	-7,93	-7,93	-8,02	-8,10	-7,97	-7,94
Q217020 (Phường Duyên Hải)	-11,4	-11,5	-12,1	-12,5	-12,4	-11,6	-11,3	-11,0	-11,1	-11,0	-10,7	-11,1
Q40403T (xã Tập Sơn)	-13,3	-13,4	-13,9	-14,2	-14,3	-13,9	-13,7	-13,5	-13,4	-13,4	-13,5	-13,5
Q633030 (xã Tân An)	-12,0	-12,2	-12,3	-12,3	-12,3	-12,2	-12,1	-12,1	-12,1	-12,2	-12,2	-12,9
Q209030 (Phường Bình Minh)	-9,40	-9,37	-9,47	-9,72	-9,98	-10,02	-9,95	-9,79	-9,21	-8,86	-8,33	-7,84
Q21402TM1 (xã Tân Long Hội)	-9,37	-9,37	-9,37	-9,42	-9,37	-9,40	-9,41	-9,36	-9,39	-9,42	-9,44	-9,49
Q623030 (Phường Tân Ngãi)	-7,32	-7,27	-7,22	-7,29	-6,65	-6,75	-7,20	-7,13	-7,34	-7,17	-7,42	-7,54

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước giá trị hạ thấp nhất là 0,37m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q21702Z) và giá trị dâng cao nhất là 0,16m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623040).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -7,51m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623040) và sâu nhất là -10,02m tại Phường Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (Q20903Z).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp₁

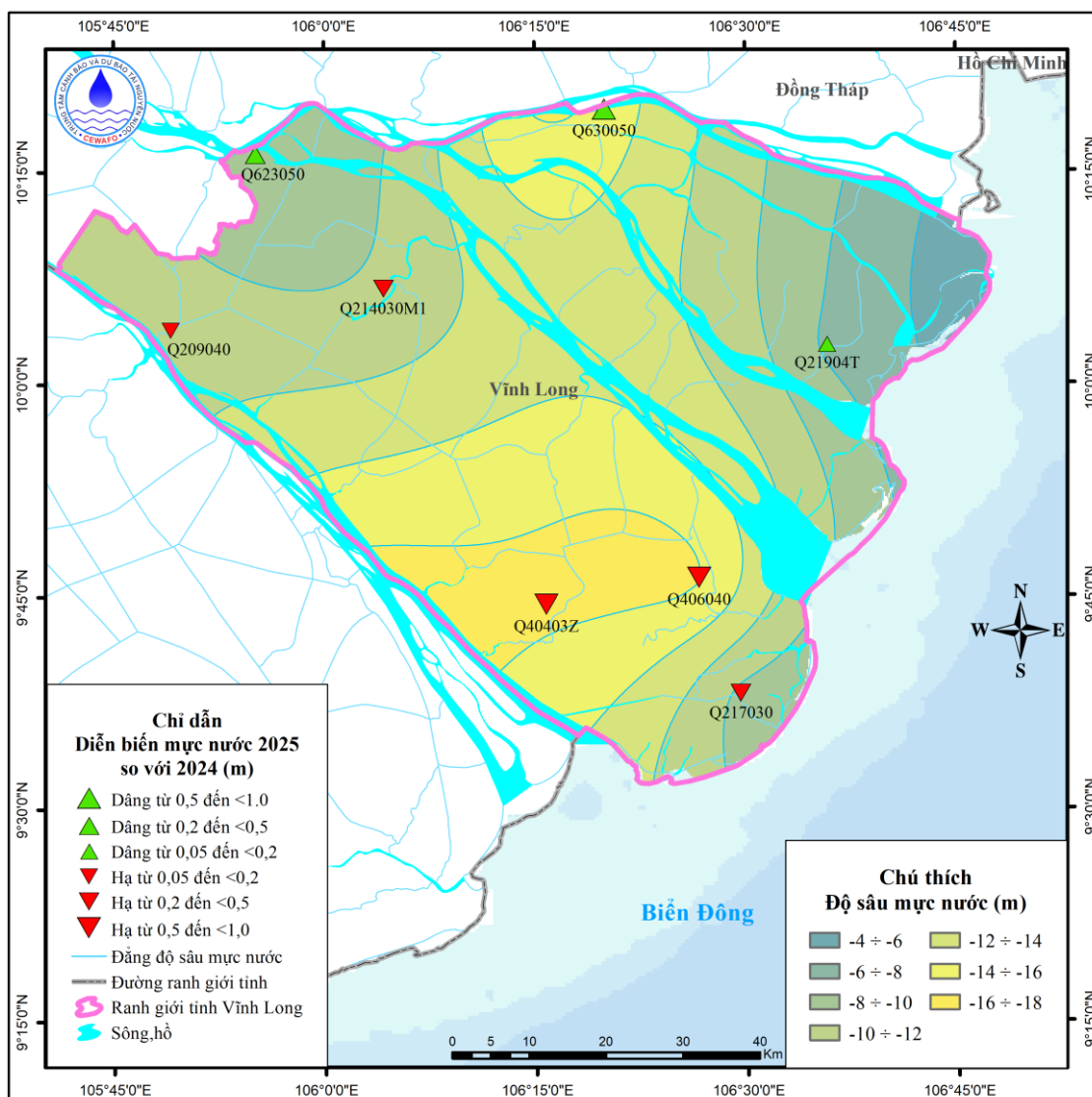
Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qp₁ (m)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q219030 (xã Ba Tri)	-9,44	-9,39	-9,31	-9,35	-9,57	-9,50	-9,55	-9,64	-9,66	-9,62	-9,41	-9,44
Q630040 (xã Châu Thành)	-9,74	-9,79	-9,66	-9,58	-9,80	-9,99	-9,99	-9,74	-9,62	-9,71	-9,54	-9,60
Q21702Z (Phường Duyên Hải)	-9,57	-9,81	-10,3	-10,6	-10,7	-9,9	-9,7	-9,6	-9,4	-9,6	-9,5	-9,7
Q20903Z (Phường Bình Minh)	-9,91	-9,99	-10,0	-10,1	-10,0	-10,0	-10,0	-10,0	-10,0	-10,0	-10,1	-10,1
Q21402ZM1 (xã Tân Long Hội)	-9,87	-9,84	-9,84	-9,79	-9,94	-10,05	-9,92	-9,85	-9,87	-9,96	-9,92	-9,99
Q623040 (Phường Tân Ngãi)	-7,76	-7,69	-7,61	-7,34	-7,30	-7,16	-7,37	-7,79	-7,50	-7,57	-7,56	-7,51

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,65m tại xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q40403ZM1) và giá trị dâng cao nhất là 0,54m tại xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long (Q630050).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -7,74m tại xã Ba Tri, tỉnh Vĩnh Long (Q21904T) và sâu nhất là -16,24m tại xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q40403ZM1).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_2^2

Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_2^2 (m)

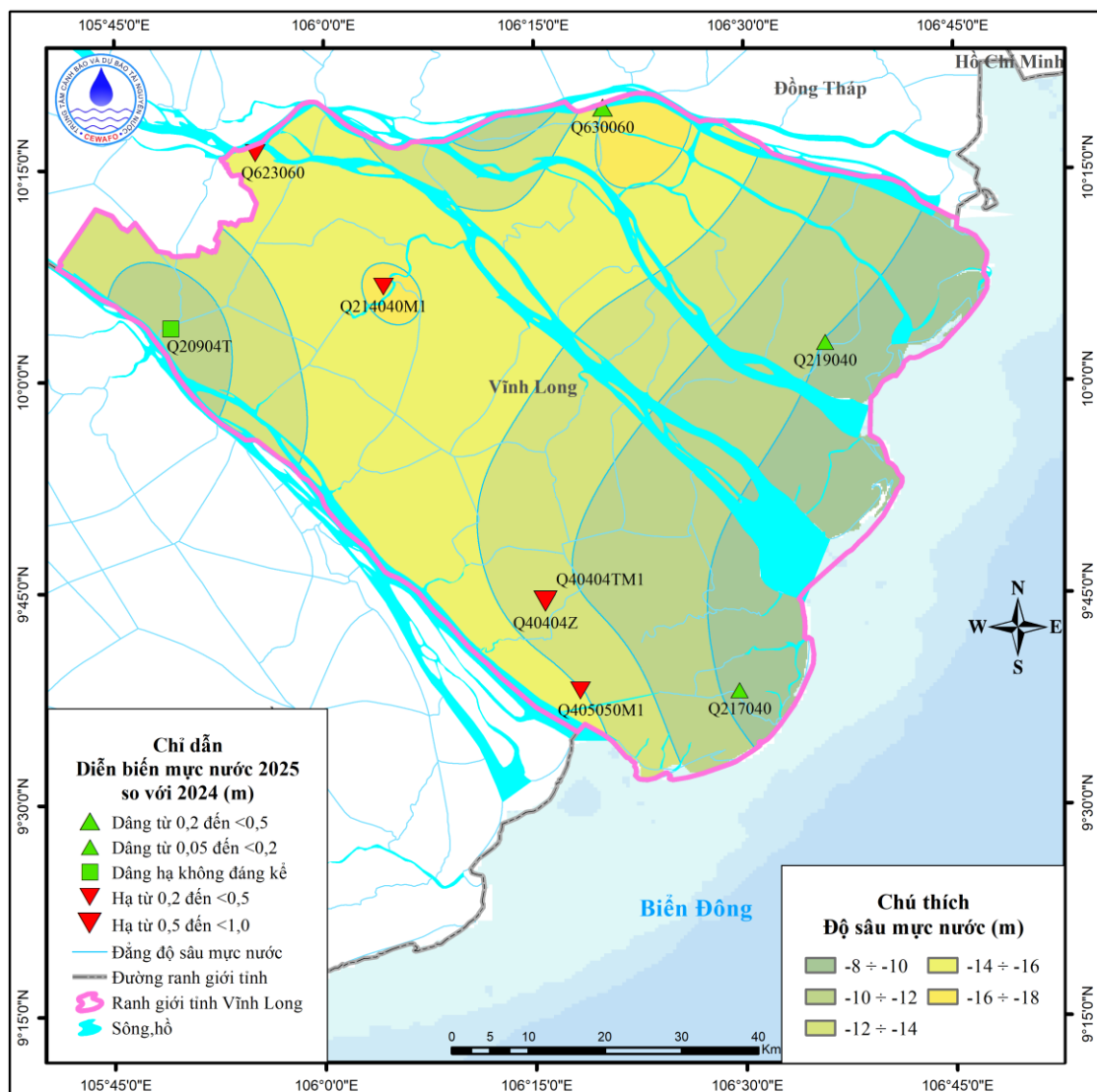
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q21904T (xã Ba Tri)	-7,79	-7,67	-7,59	-7,60	-7,65	-7,67	-7,77	-7,82	-7,93	-7,90	-7,75	-7,77
Q630050 (xã Châu Thành)	-15,2	-15,2	-15,3	-15,3	-15,4	-15,3	-15,1	-15,1	-15,1	-15,1	-15,0	-15,0
Q217030 (Phường Duyên Hải)	-9,5	-9,6	-10,1	-10,3	-10,4	-9,8	-9,6	-9,5	-9,4	-9,4	-9,3	-9,5
Q40403Z (xã Tập Sơn)	-15,7	-15,7	-15,9	-16,3	-16,3	-16,5	-16,5	-16,4	-16,5	-16,4	-16,4	-16,3

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q406040 (xã Hiệp Mỹ)	-15,1	-15,4	-16,1	-16,3	-16,6	-16,6	-16,4	-16,2	-16,1	-16,1	-15,8	-15,7
Q209040 (Phường Bình Minh)	-11,1	-11,2	-11,3	-11,3	-11,3	-11,4	-11,3	-11,2	-11,1	-11,1	-11,3	-11,4
Q214030M1 (xã Tân Long Hội)	-10,3	-10,4	-10,4	-10,5	-10,5	-10,6	-10,5	-10,5	-10,5	-10,5	-10,5	-10,5
Q623050 (Phường Tân Ngãi)	-8,44	-8,22	-7,99	-7,91	-7,50	-7,76	-7,97	-8,15	-8,24	-8,15	-8,14	-8,23

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,89m tại xã Tập Sơn, tỉnh Vĩnh Long (Q40404TM1) và giá trị dâng cao nhất là 0,23m tại xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long (Q630060).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -9,61m tại Phường Duyên Hải, tỉnh Vĩnh Long (Q217040) và sâu nhất là -16,23m tại xã Tân Long Hội, tỉnh Vĩnh Long (Q214040M1).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_2^1

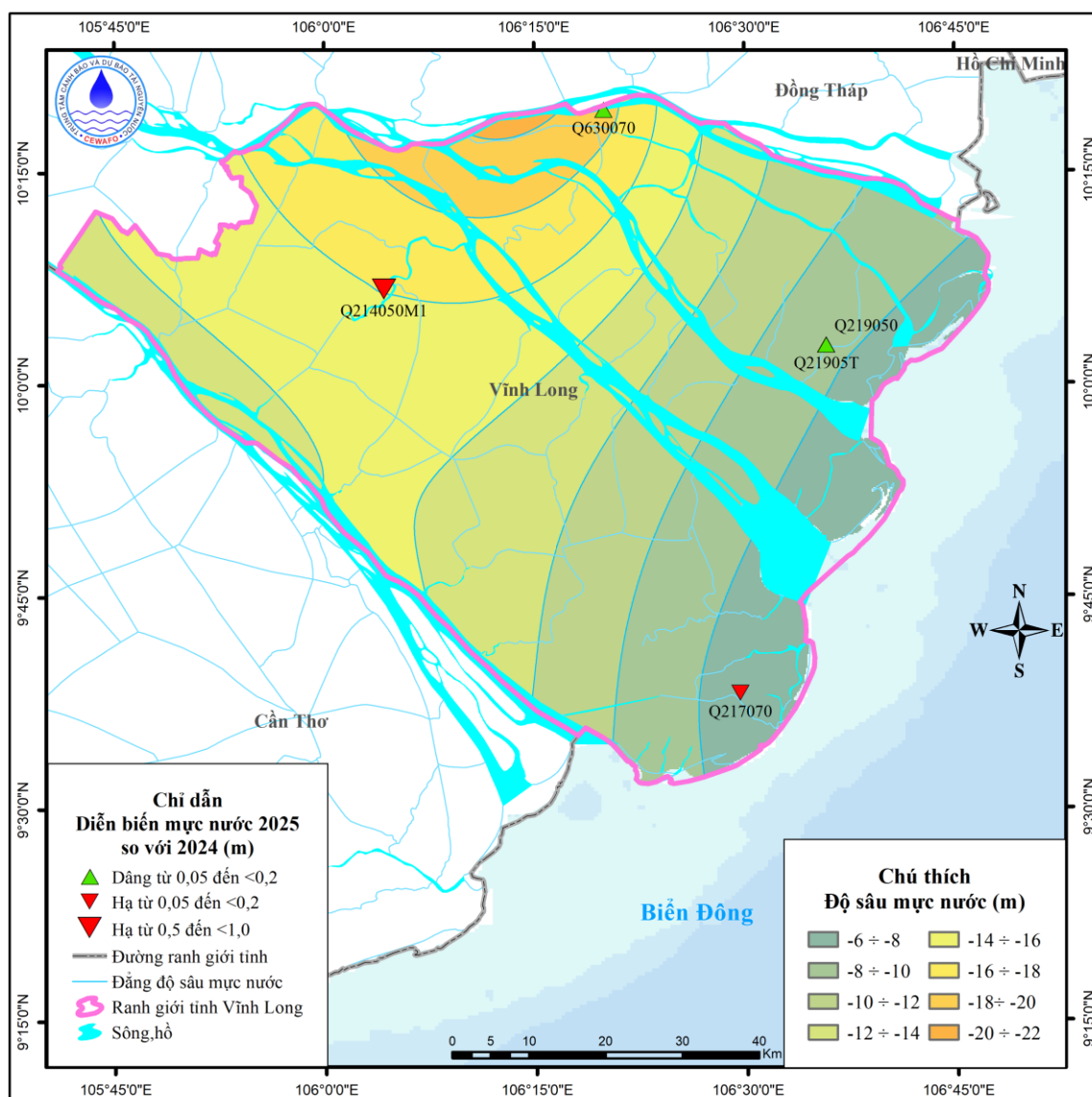
Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_2^1 (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q219040 (xã Ba Tri)	-10,0	-9,9	-9,9	-9,9	-9,9	-10,0	-10,0	-10,1	-10,1	-10,1	-9,9	-10,0
Q630060 (xã Châu Thành)	-15,9	-16,3	-16,2	-16,0	-16,1	-15,9	-16,2	-15,8	-15,8	-15,7	-15,6	-15,8
Q405050M1 (xã Đại An)	-13,5	-13,7	-14,1	-14,4	-14,9	-14,6	-14,2	-13,9	-13,8	-13,8	-13,9	-13,9
Q217040 (Phường Duyên Hải)	-9,2	-9,5	-10,0	-10,3	-10,5	-9,8	-9,6	-9,4	-9,3	-9,3	-9,2	-9,3
Q40404Z (xã Tập Sơn)	-11,1	-11,3	-11,6	-12,0	-12,3	-12,2	-11,9	-11,7	-11,6	-11,6	-11,5	-11,5
Q40404TM1 (xã Tập Sơn)	-13,1	-13,4	-13,8	-14,1	-14,3	-14,0	-13,9	-13,7	-13,5	-13,5	-13,5	-13,5
Q20904T (Phường Bình Minh)	-10,5	-10,6	-10,7	-10,7	-10,8	-10,6	-10,6	-10,6	-10,5	-10,6	-10,6	-10,7
Q214040M1 (xã Tân Long Hội)	-16,2	-16,3	-16,3	-16,2	-16,1	-16,3	-16,2	-16,2	-16,2	-16,2	-16,3	-16,3
Q623060 (Phường Tân Ngãi)	-15,9	-15,9	-15,6	-15,9	-15,6	-15,7	-15,7	-15,9	-15,8	-15,8	-15,8	-16,0

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,43m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623070) và giá trị hạ thấp nhất là 0,82m tại xã Tân Long Hội, tỉnh Vĩnh Long (Q214050M1).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -6,16m tại Phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long (Q623070) và sâu nhất là -18,74m tại xã Châu Thành, tỉnh Vĩnh Long (Q630070).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_1^3

Bảng 7. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_1^3 (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q219050 (xã Ba Tri)	-8,45	-8,41	-8,39	-8,38	-8,48	-8,49	-8,57	-8,65	-8,68	-8,65	-8,49	-8,59
Q21905T (xã Ba Tri)	-8,44	-8,37	-8,26	-8,30	-8,32	-8,35	-8,45	-8,53	-8,57	-8,49	-8,34	-8,46
Q630070 (xã Châu Thành)	-18,4	-18,5	-18,8	-19,0	-18,8	-19,0	-18,8	-18,6	-19,0	-18,8	-18,6	-18,6
Q217070 (Phường Duyên Hải)	-6,87	-7,00	-7,24	-7,41	-7,59	-7,52	-7,35	-7,16	-7,08	-6,98	-7,03	-7,06
Q214050M1 (xã Tân Long Hội)	-15,8	-16,1	-16,1	-16,1	-16,1	-16,1	-16,1	-16,1	-16,0	-16,0	-16,1	-16,2
Q623070 (Phường Tân Ngãi)	-6,55	-6,36	-6,20	-6,20	-6,16	-5,98	-6,14	-6,15	-6,09	-5,94	-6,01	-6,08

1.2.3. Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu NH_4^+ , F^- vượt lớn nhất tại công trình Q630010 (xã Châu Thành).
- Chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219010 (xã Ba Tri).
- Chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q209010 (Phường Bình Minh)

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		F-	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q219010	22.901	22.309	-	-	-	-	-	-
Q630010	1.470	1.460	2,31	0,75	0,80	0,71	1,09	0,91
Q217010	639	483	0,04	0,04	0,73	1,23	0,22	0,15
Q07701H	514	459	0,04	0,05	0,29	0,40	0,05	0,05
Q07701A	246	281	0,04	0,04	0,05	0,11	0,07	0,13
Q209010	293	585	1,76	0,34	0,86	2,47	0,05	0,05
Q214010M1	1.843	2.339	1,59	0,38	0,31	1,09	0,22	0,05

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất cho phép tại công trình Q623020 (Phường Tân Ngãi)
- Chỉ tiêu TDS, NH_4^+ , Pb vượt lớn nhất tại công trình Q21401Z (xã Tân Long Hội).

Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₃ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Pb	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q219020M1	8.067	8.015	-	-	-	-	-	-
Q630020	3.786	3.691	0,24	0,09	3,43	2,48	0,00	0,01
Q21702T	393	381	0,52	0,47	0,02	0,02	0,00	0,00
Q404020	316	309	0,10	0,18	0,03	0,03	0,00	0,00
Q209020	1.036	1.152	3,67	0,72	3,00	2,55	0,00	0,00
Q21401Z	11.847	11.878	4,93	1,76	5,91	4,78	0,05	0,02
Q623020	3.910	3.804	0,54	0,29	5,94	5,48	0,00	0,00

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q21402TM1 (xã Tân Long Hội)
- Chỉ tiêu NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q217020 (Phường Duyên Hải)
- Chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q623030 (Phường Tân Ngãi).

Bảng 10. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₂₋₃ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Cu		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q217020	1.594	2.061	2,22	9,38	0,05	0,11	0,01	0,01	0,14	0,18
Q40403T	348	337	0,05	0,26	0,04	0,16	0,01	0,01	0,14	0,08
Q633030	791	1.001	0,66	0,77	0,26	0,31	0,01	0,01	0,23	0,34
Q209030	8.259	10.173	-	-	-	-	-	-	-	-
Q21402TM1	10.490	10.602	-	-	-	-	-	-	-	-
Q623030	7.397	7.478	1,08	0,46	4,59	4,28	0,01	0,02	0,47	0,30

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219030 (xã Ba Tri)
- Chỉ tiêu NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q21702Z (Phường Duyên Hải)
- Chỉ tiêu Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q623040 (Phường Tân Ngãi).

Bảng 11. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₁ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄ ⁺		Mn		Pb		F ⁻	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q219030	24.298	24.823	-	-	-	-	-	-	-	-
Q630040	1.311	1.232	0,09	0,04	0,77	0,49	0,00	0,00	0,05	0,06
Q21702Z	394	484	0,99	1,39	0,02	0,02	0,00	0,00	0,06	0,05
Q20903Z	6.924	6.968	3,26	0,64	0,31	0,24	0,00	0,01	0,62	0,43
Q21402ZM1	15.316	14.751	-	-	-	-	-	-	-	-
Q623040	9.507	9.364	0,92	0,64	7,58	6,46	0,00	0,02	0,51	0,35

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q406040 (xã Hiệp Mỹ)

- Chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q21904T (xã Ba Tri).
- Chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q623050 (Phường Tân Ngãi).
- Chỉ tiêu Pb vượt lớn nhất tại công trình Q214030M1 (xã Tân Long Hội).

Bảng 12. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_2^2 (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH_4^+		Mn		Pb		F^-	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q21904T	13.961	14.245	3,03	0,68	1,10	0,71	0,01	0,04	0,44	0,54
Q630050	287	283	0,04	0,04	0,06	0,04	0,00	0,00	0,21	0,21
Q217030	389	389	0,96	0,53	0,02	0,02	0,00	0,00	0,05	0,05
Q40403Z	16.803	10.148	-	-	-	-	-	-	-	-
Q406040	22.801	12.807	-	-	-	-	-	-	-	-
Q209040	12.183	1.295	3,71	1,11	0,97	0,82	0,03	0,02	0,63	0,65
Q214030M1	18.118	17.834	3,66	1,72	0,71	0,68	0,08	0,04	0,65	0,57
Q623050	4.947	4.797	1,24	0,23	2,49	2,18	0,00	0,01	0,30	0,25

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219040 (xã Ba Tri).
- Chỉ tiêu NH_4^+ , Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q214040M1 (xã Tân Long Hội).

Bảng 13. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_2^1 (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH_4^+		Mn		Pb		F^-	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q219040	22.939	22.788	-	-	-	-	-	-	-	-
Q630060	291	291	0,04	0,04	0,03	0,02	0,00	0,00	0,32	0,37
Q405050M1	8.676	6.987	-	-	-	-	-	-	-	-
Q217040	722	658	0,23	0,18	0,05	0,03	0,00	0,00	0,72	0,59
Q20904T	1.751	1.731	0,45	0,10	0,09	0,07	0,00	0,00	0,84	0,70
Q214040M1	19.901	19.201	3,03	1,75	2,13	2,04	0,01	0,04	0,71	0,69
Q623060	341	334	0,04	0,04	0,03	0,02	0,00	0,00	0,33	0,30

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu vượt như Mn vượt giới hạn cho phép tại công trình Q214050M1 (xã Tân Long Hội).

- Chỉ tiêu TDS, NH_4^+ , Pb vượt lớn nhất tại công trình Q21905T (xã Ba Tri).
- Chỉ tiêu F^- vượt lớn nhất tại công trình Q217070 (Phường Duyên Hải).

Bảng 14. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_1^3 (mg/l)

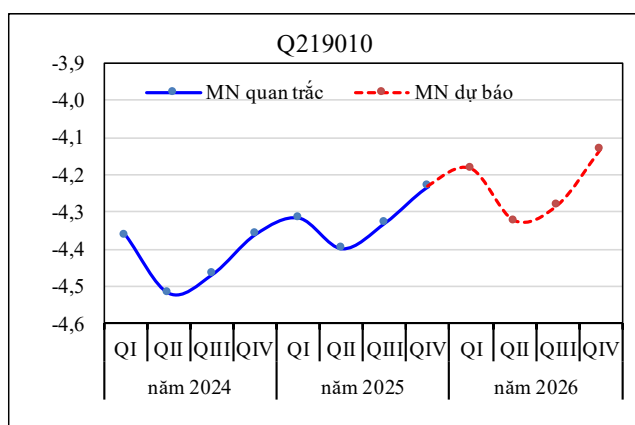
Chỉ tiêu	TDS105		NH_4^+		Mn		Pb		F^-	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q21905T	17.111	17.466	3,81	0,71	0,51	0,34	0,02	0,07	0,68	0,77
Q630070	437	426	0,04	0,04	0,05	0,02	0,00	0,00	0,28	0,29
Q217070	863	838	0,04	0,09	0,03	0,03	0,00	0,00	1,18	1,19
Q214050M1	14.502	16.697	1,40	2,56	10,30	9,00	0,00	0,03	0,60	0,17
Q623070	350	349	0,31	0,04	0,06	0,02	0,00	0,00	0,46	0,30

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

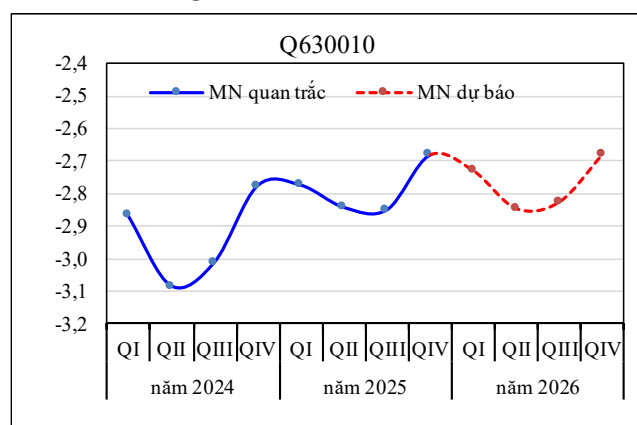
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

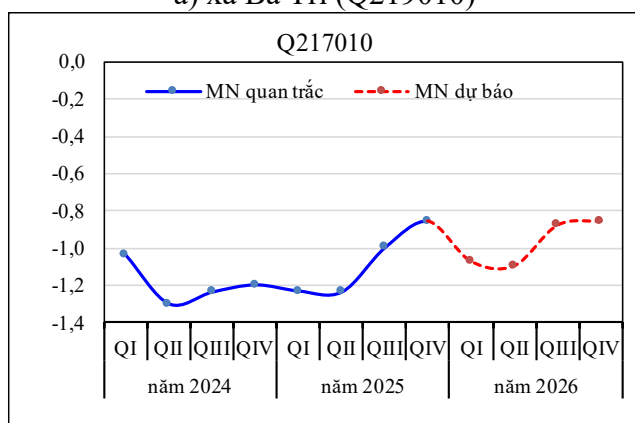
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



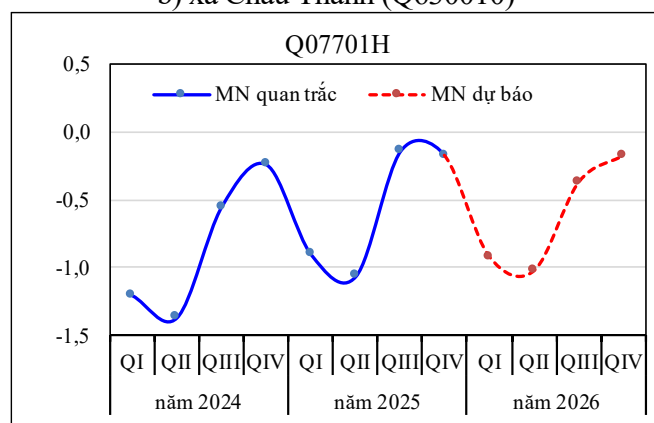
a) xã Ba Tri (Q219010)



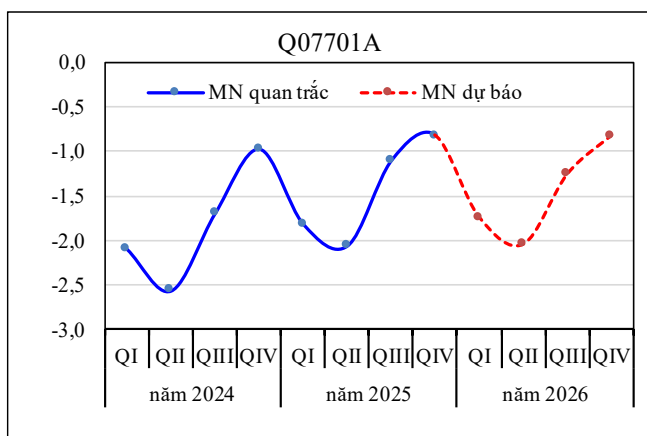
b) xã Châu Thành (Q630010)



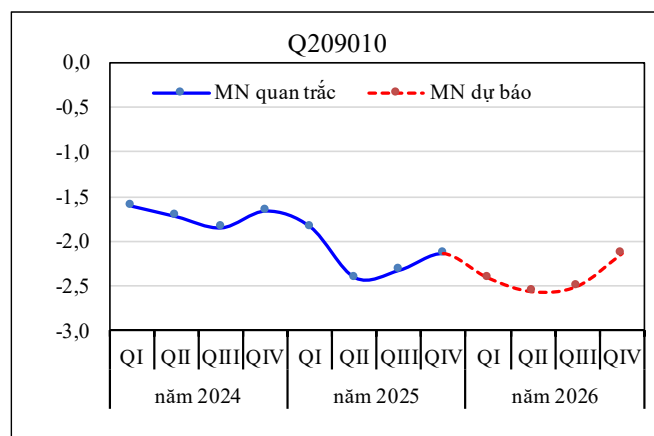
c) Phường Duyên Hải (Q217010)



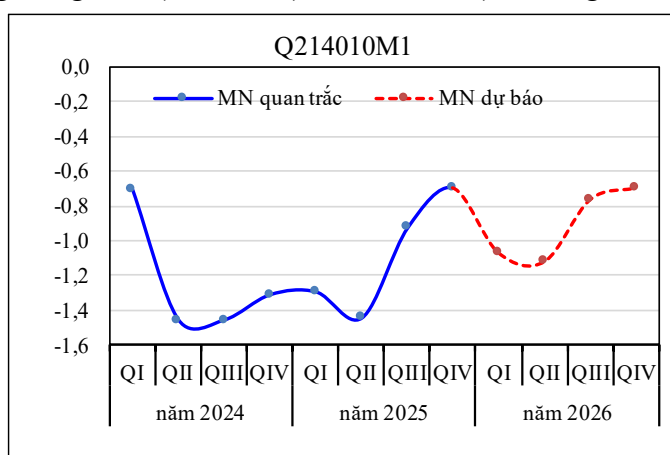
d) Phường Duyên Hải (Q07701H)



e) Phường Trường Long Hòa (Q07701A)



f) Phường Bình Minh (Q209010)

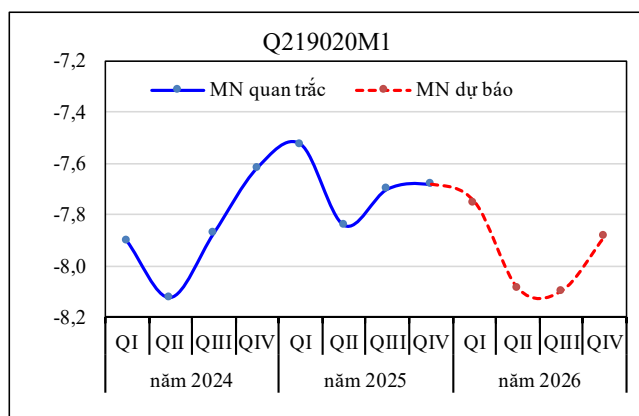


g) xã Tân Long Hội (Q214010M1)

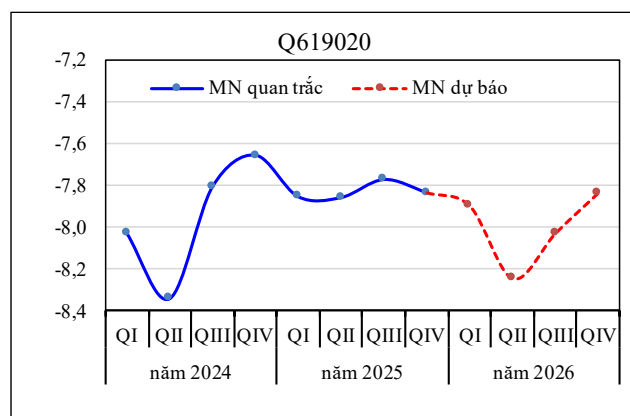
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hồng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

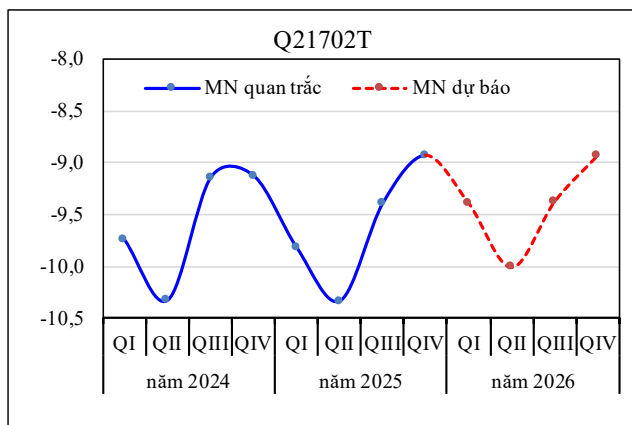
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



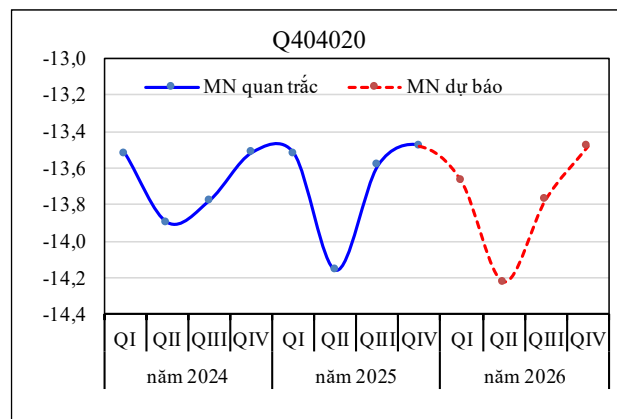
a) xã Ba Tri (Q219020M1)



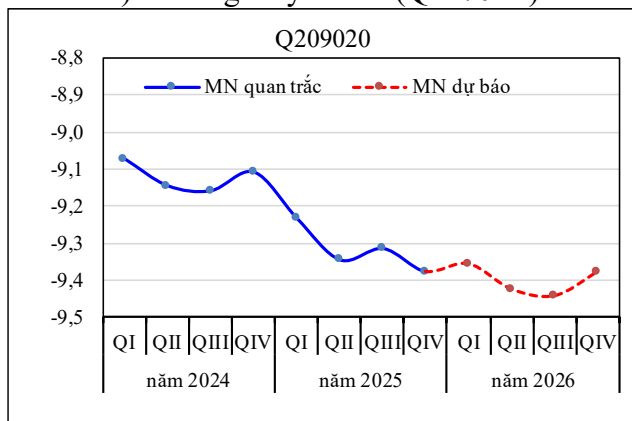
b) xã Châu Thành (Q630020)



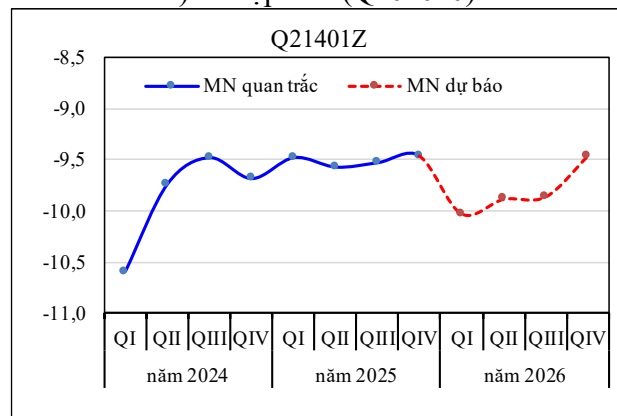
c) Phường Duyên Hải (Q21702T)



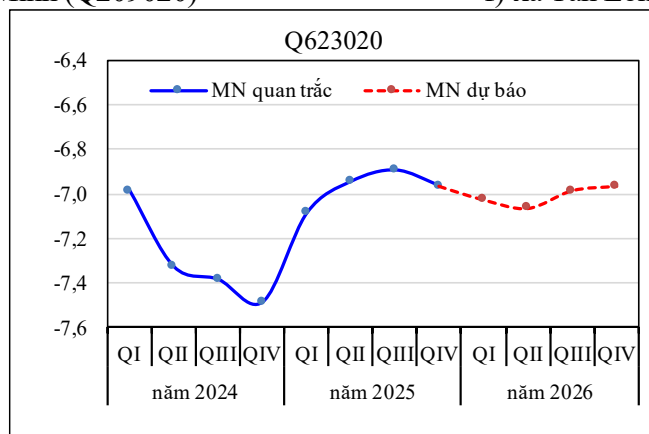
d) xã Tập Sơn (Q404020)



e) Phường Bình Minh (Q209020)



f) xã Tân Long Hội (Q21401Z)

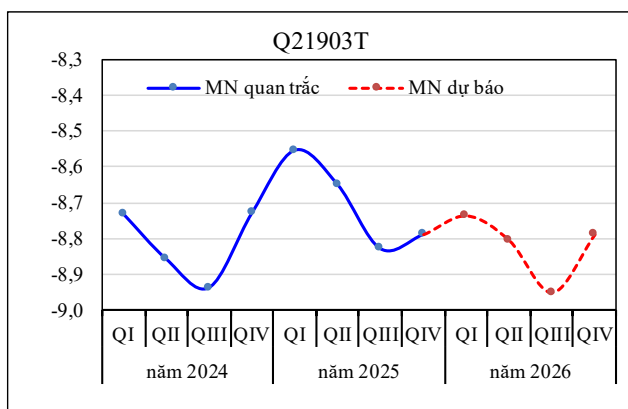


g) Phường Tân Ngãi (Q623020)

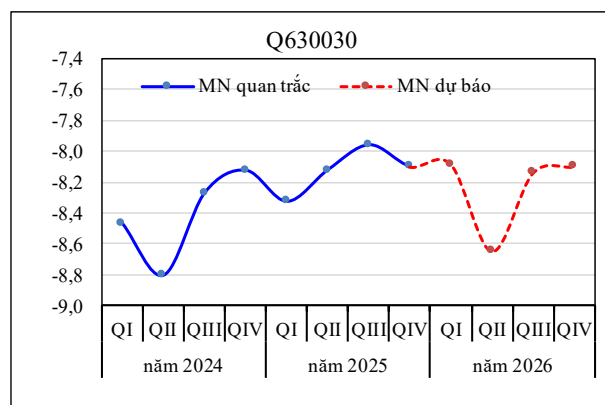
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

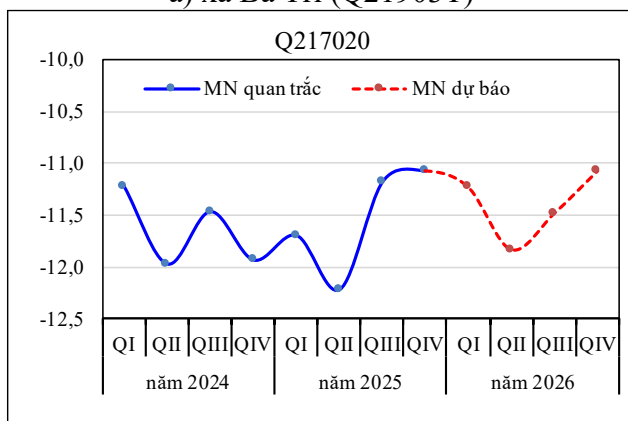
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



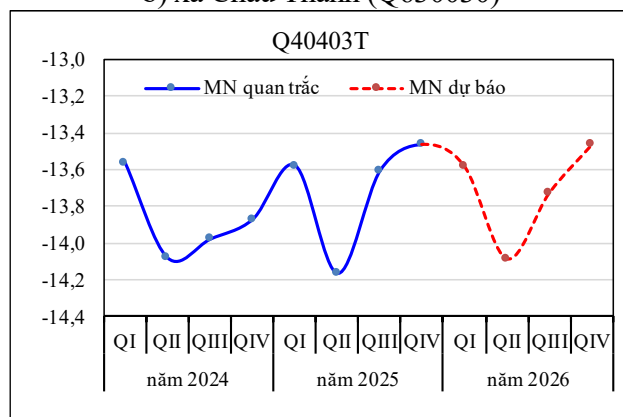
a) xã Ba Tri (Q21903T)



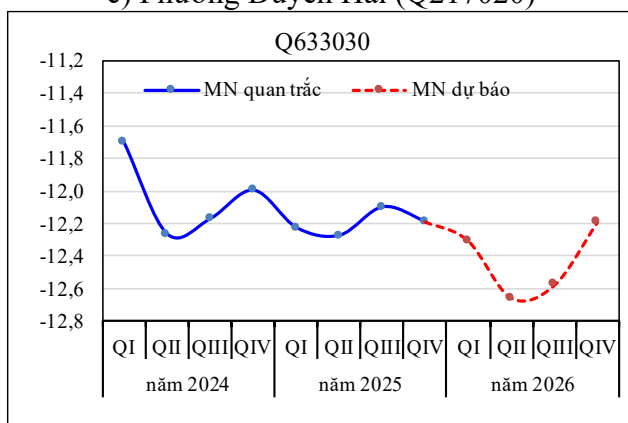
b) xã Châu Thành (Q630030)



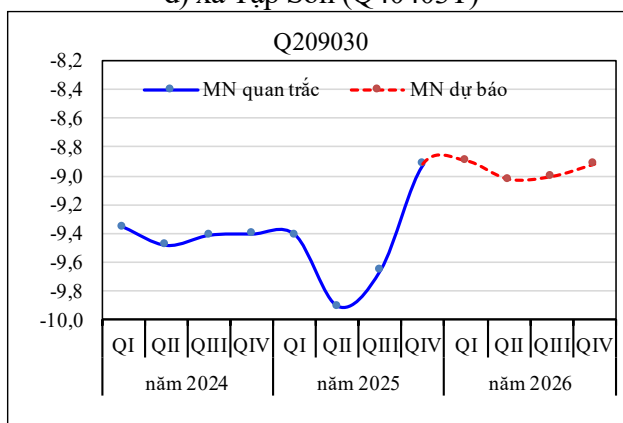
c) Phường Duyên Hải (Q217020)



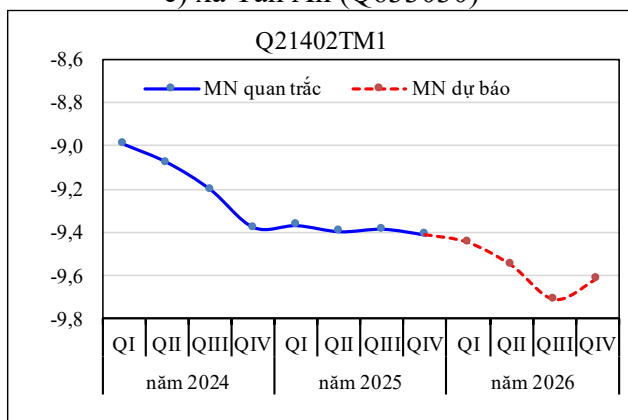
d) xã Tập Sơn (Q40403T)



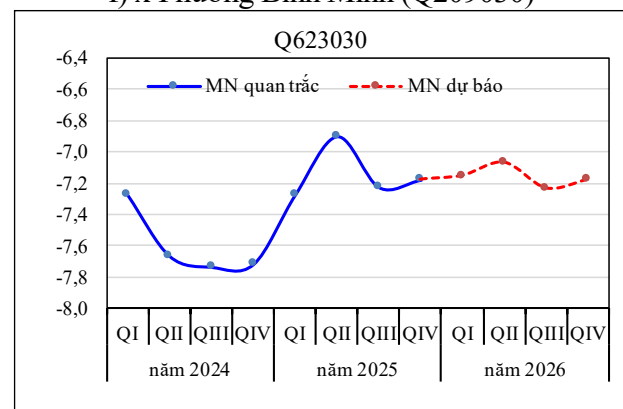
e) xã Tân An (Q633030)



f) x Phường Bình Minh (Q209030)



g) xã Tân Long Hội (Q21402TM1)

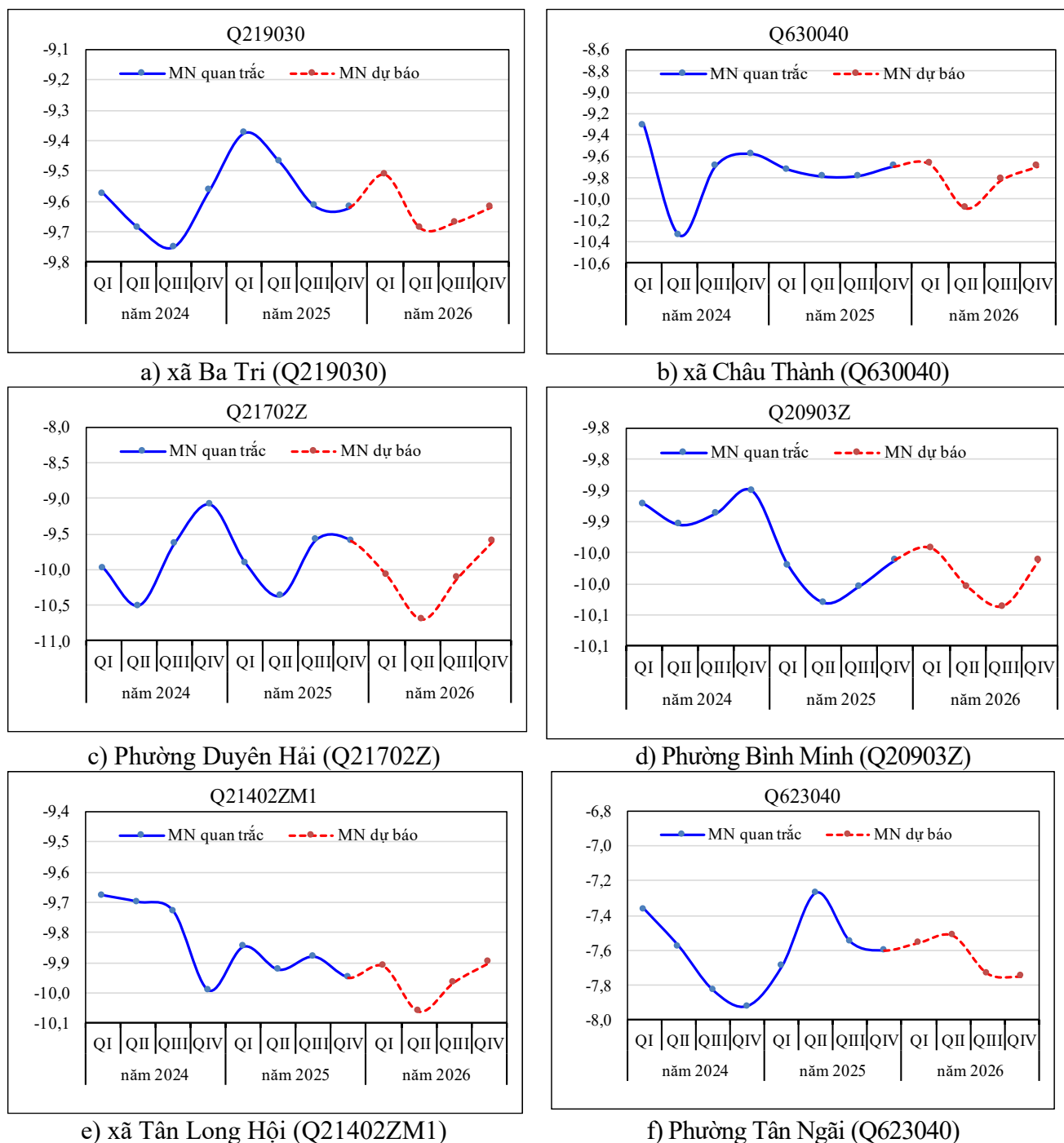


h) Phường Tân Ngãi (Q623030)

Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

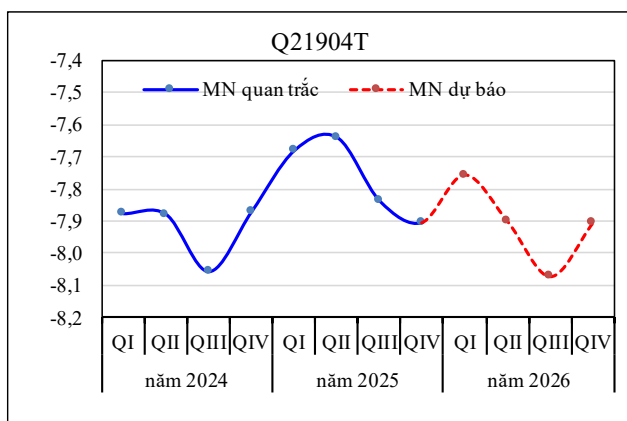
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



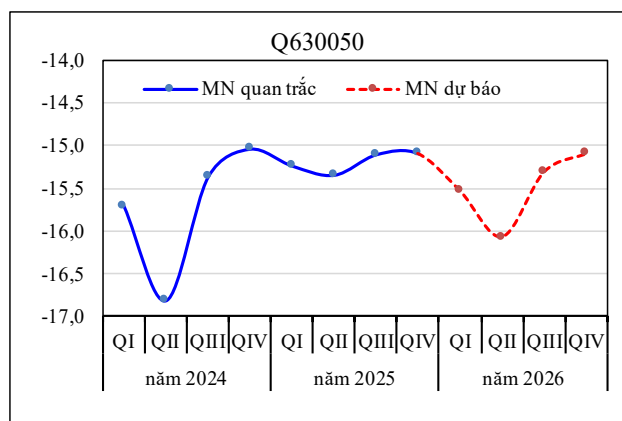
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₁

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

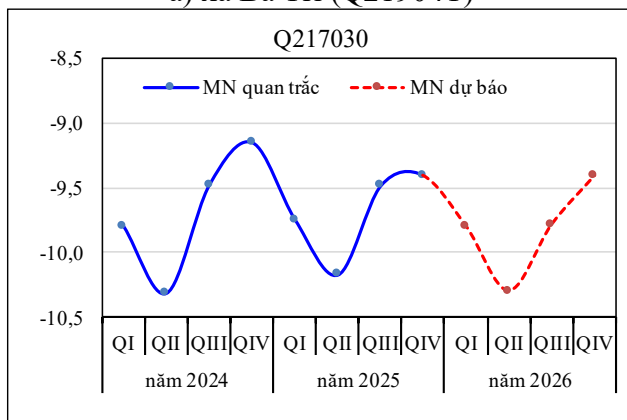
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



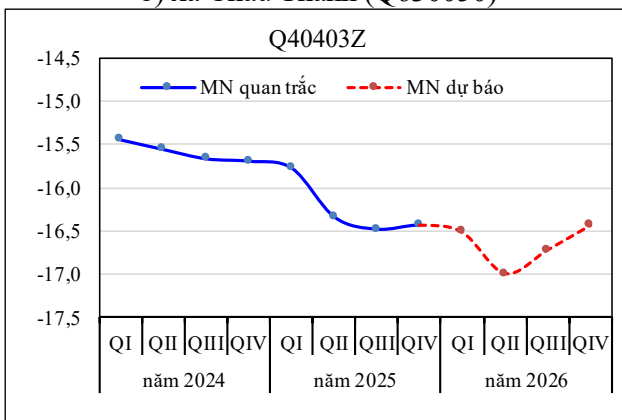
a) xã Ba Tri (Q21904T)



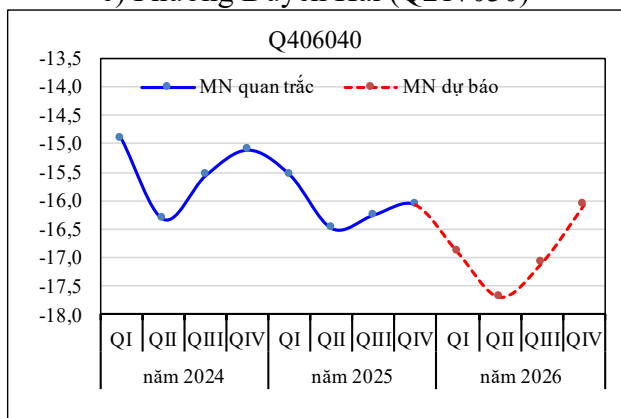
b) xã Châu Thành (Q630050)



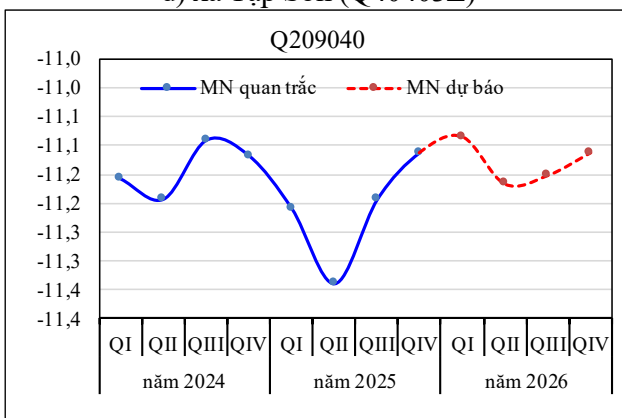
c) Phường Duyên Hải (Q217030)



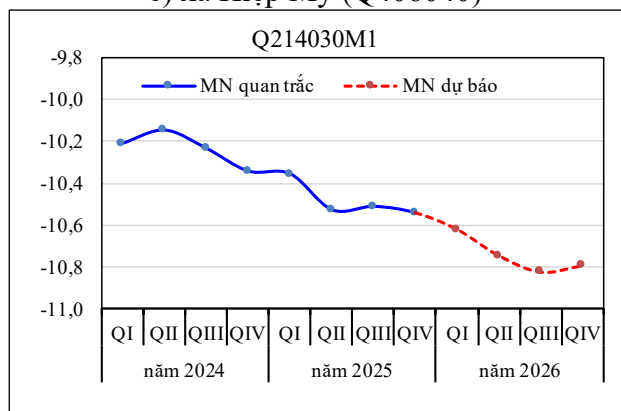
d) xã Tập Sơn (Q40403Z)



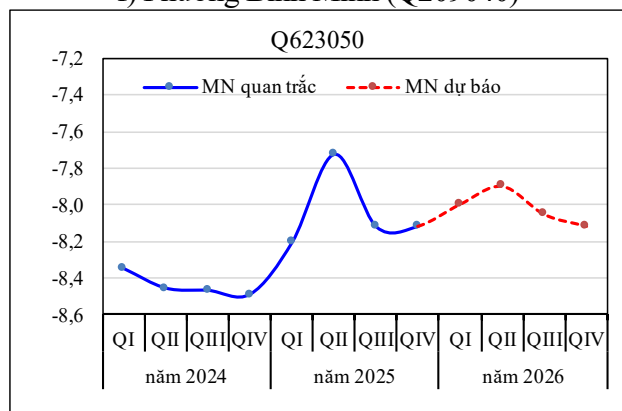
e) xã Hiệp Mỹ (Q406040)



f) Phường Bình Minh (Q209040)



g) xã Tân Long Hội (Q214030M1)

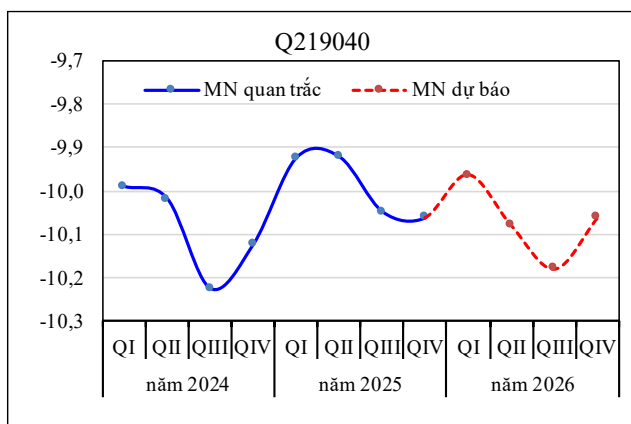


h) Phường Tân Ngãi (Q623050)

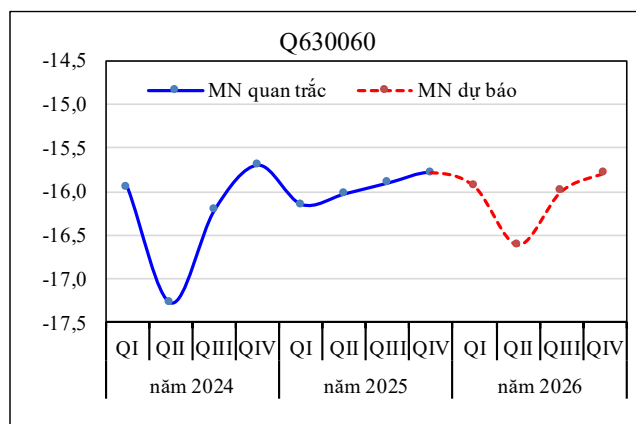
Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tăng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^I)

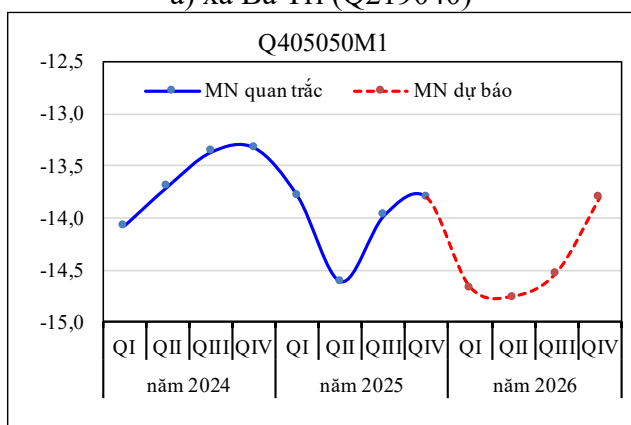
Mức nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



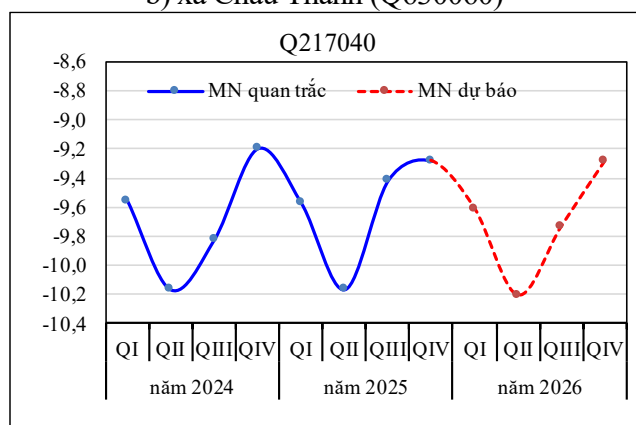
a) xã Ba Tri (Q219040)



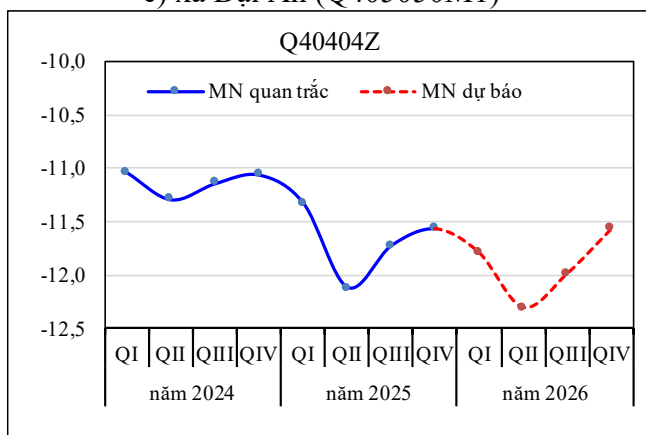
b) xã Châu Thành (Q630060)



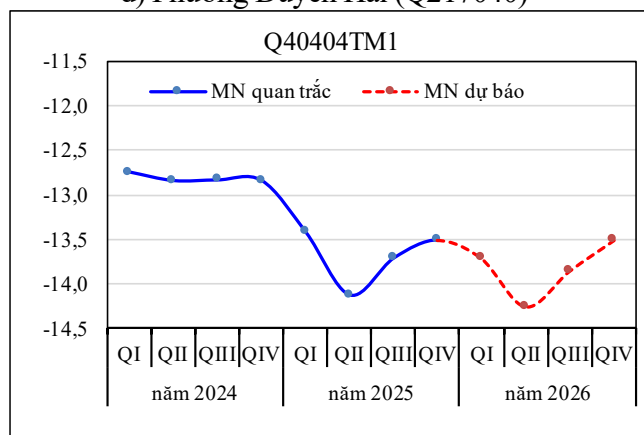
c) xã Đại An (Q405050M1)



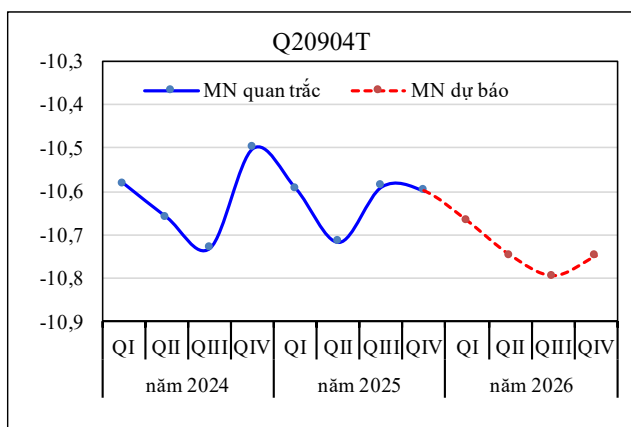
d) Phường Duyên Hải (Q217040)



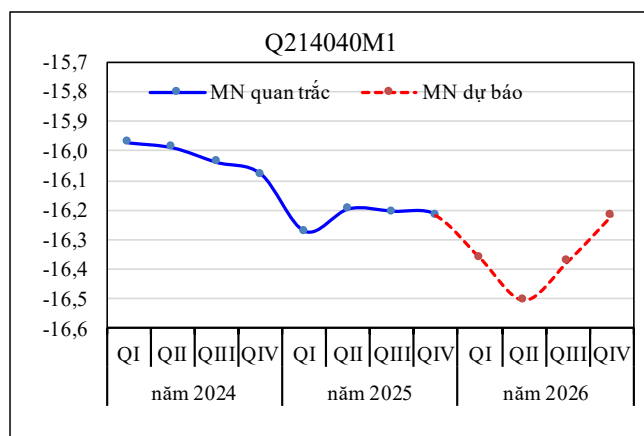
e) xã Tập Sơn (Q40404Z)



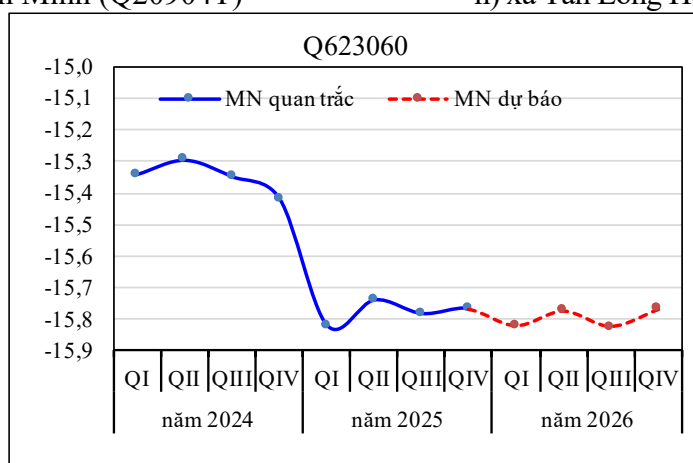
f) xã Tập Sơn (Q40404TM1)



g) Phường Bình Minh (Q20904T)



h) xã Tân Long Hội (Q214040M1)

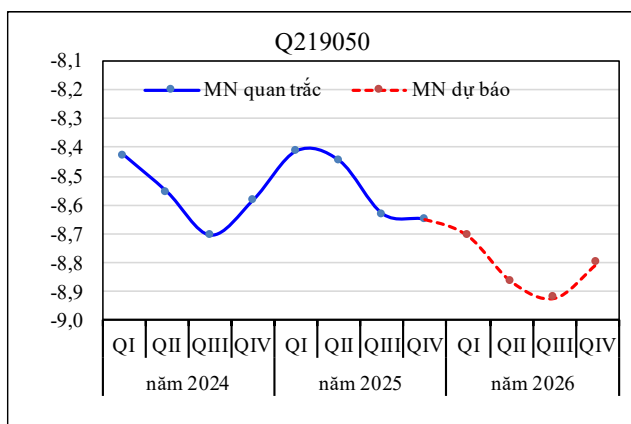


i) Phường Tân Ngãi (Q623060)

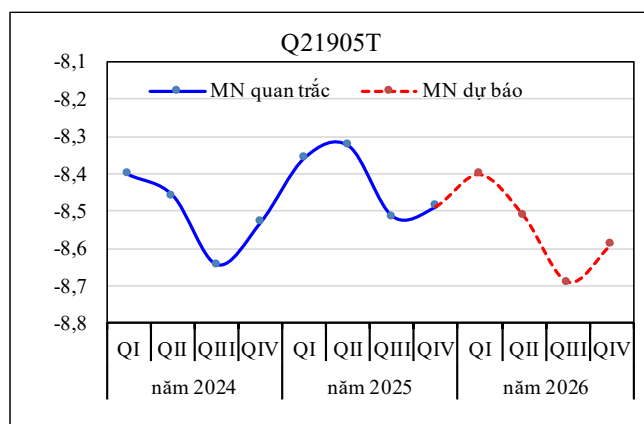
Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

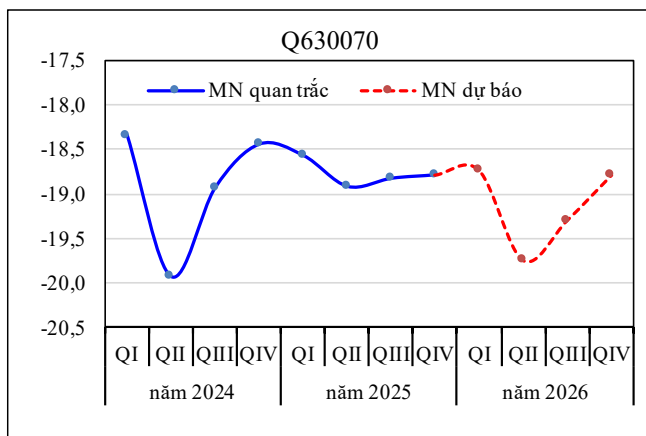
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



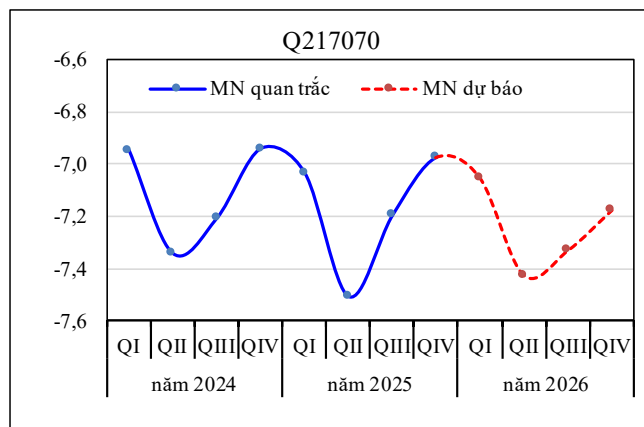
a) xã Ba Tri (Q219050)



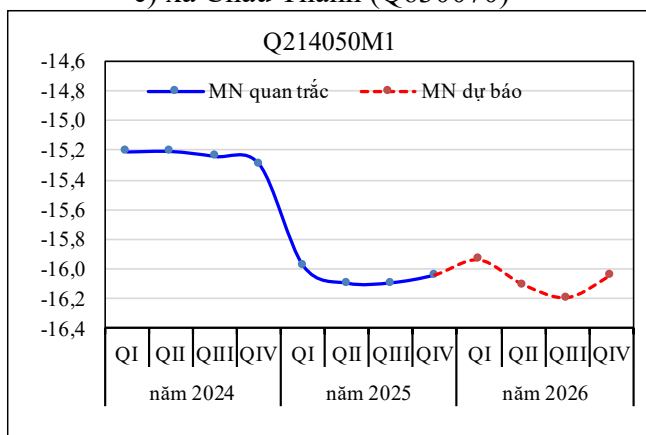
b) xã Ba Tri (Q21905T)



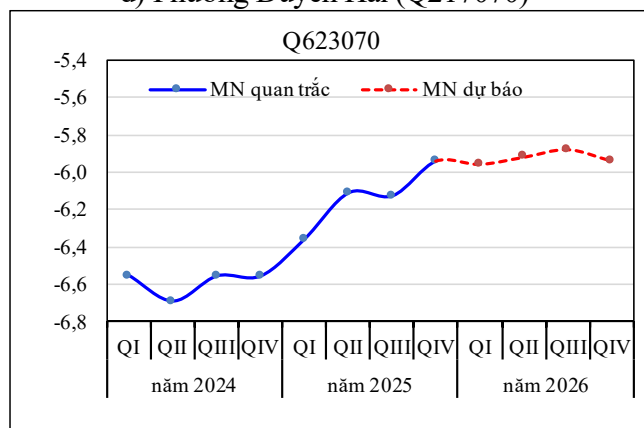
c) xã Châu Thành (Q630070)



d) Phường Duyên Hải (Q217070)



e) xã Tân Long Hội (Q214050M1)



f) Phường Tân Ngãi (Q623070)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tăng n_1^3

Bảng 15. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q219010	xã Ba Tri	-4,13	-4,32	-4,23	Quý II/2026
2	Q630010	xã Châu Thành	-2,68	-2,85	-2,77	Quý II/2026
3	Q217010	Phường Duyên Hải	-0,86	-1,09	-0,97	Quý II/2026
4	Q07701H	Phường Duyên Hải	-0,17	-1,02	-0,62	Quý II/2026
5	Q07701A	Phường Trường Long Hòa	-0,82	-2,04	-1,46	Quý II/2026
6	Q209010	Phường Bình Minh	-2,13	-2,56	-2,40	Quý II/2026
7	Q214010M1	xã Tân Long Hội	-0,70	-1,12	-0,91	Quý II/2026
II	Tầng chứa nước qp3					
1	Q219020M1	xã Ba Tri	-7,75	-8,10	-7,96	Quý III/2026
2	Q630020	xã Châu Thành	-7,84	-8,24	-8,00	Quý II/2026
3	Q21702T	Phường Duyên Hải	-8,93	-10,01	-9,43	Quý II/2026
4	Q404020	xã Tập Sơn	-13,48	-14,22	-13,78	Quý II/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
5	Q209020	Phường Bình Minh	-9,36	-9,44	-9,40	Quý III/2026
6	Q21401Z	xã Tân Long Hội	-9,46	-10,02	-9,81	Quý I/2026
7	Q623020	Phường Tân Ngã	-6,96	-7,06	-7,01	Quý II/2026
III	Tầng chứa nước qp₂₋₃					
1	Q21903T	xã Ba Tri	-8,74	-8,95	-8,82	Quý III/2026
2	Q630030	xã Châu Thành	-8,08	-8,65	-8,24	Quý II/2026
3	Q217020	Phường Duyên Hải	-11,08	-11,84	-11,41	Quý II/2026
4	Q40403T	xã Tập Sơn	-13,46	-14,08	-13,71	Quý II/2026
5	Q633030	xã Tân An	-12,19	-12,66	-12,43	Quý II/2026
6	Q209030	Phường Bình Minh	-8,90	-9,03	-8,96	Quý II/2026
7	Q21402TM1	xã Tân Long Hội	-9,45	-9,71	-9,58	Quý III/2026
8	Q623030	Phường Tân Ngã	-7,07	-7,23	-7,16	Quý III/2026
IV	Tầng chứa nước qp₁					
1	Q219030	xã Ba Tri	-9,59	-9,69	-9,64	Quý I/2026
2	Q630040	xã Châu Thành	-9,63	-10,09	-9,81	Quý I/2026
3	Q21702Z	Phường Duyên Hải	-9,34	-10,71	-9,94	Quý I/2026
4	Q20903Z	Phường Bình Minh	-9,91	-10,04	-9,98	Quý II/2026
5	Q21402ZM1	xã Tân Long Hội	-9,90	-10,06	-9,97	Quý I/2026
6	Q623040	Phường Tân Ngã	-7,52	-7,76	-7,69	Quý IV/2026
V	Tầng chứa nước n₂²					
1	Q21904T	xã Ba Tri	-7,76	-8,07	-7,91	Quý III/2026
2	Q630050	xã Châu Thành	-15,09	-16,07	-15,50	Quý II/2026
3	Q217030	Phường Duyên Hải	-9,41	-10,30	-9,82	Quý II/2026
4	Q40403Z	xã Tập Sơn	-16,43	-16,99	-16,66	Quý II/2026
5	Q406040	xã Hiệp Mỹ	-16,07	-17,69	-16,94	Quý II/2026
6	Q209040	Phường Bình Minh	-11,08	-11,17	-11,13	Quý II/2026
7	Q214030M1	xã Tân Long Hội	-10,62	-10,82	-10,75	Quý III/2026
8	Q623050	Phường Tân Ngã	-7,90	-8,12	-8,01	Quý IV/2026
VI	Tầng chứa nước n₂¹					
1	Q219040	xã Ba Tri	-9,96	-10,18	-10,07	Quý III/2026
2	Q630060	xã Châu Thành	-15,78	-16,61	-16,08	Quý II/2026
3	Q405050M1	xã Đại An	-13,80	-14,76	-14,44	Quý II/2026
4	Q217040	Phường Duyên Hải	-9,28	-10,21	-9,71	Quý II/2026
5	Q40404Z	xã Tập Sơn	-11,57	-12,31	-11,91	Quý II/2026
6	Q40404TM1	xã Tập Sơn	-13,50	-14,26	-13,83	Quý II/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
7	Q20904T	Phường Bình Minh	-10,67	-10,79	-10,74	Quý III/2026
8	Q214040M1	xã Tân Long Hội	-16,22	-16,51	-16,36	Quý II/2026
9	Q623060	Phường Tân Ngãi	-15,77	-15,82	-15,80	Quý III/2026
VII	Tầng chứa nước n₁³					
1	Q219050	xã Ba Tri	-8,71	-8,92	-8,82	Quý III/2026
2	Q21905T	xã Ba Tri	-8,40	-8,69	-8,55	Quý III/2026
3	Q630070	xã Châu Thành	-18,73	-19,75	-19,14	Quý II/2026
4	Q217070	Phường Duyên Hải	-7,05	-7,42	-7,25	Quý II/2026
5	Q214050M1	xã Tân Long Hội	-15,94	-16,20	-16,07	Quý III/2026
6	Q623070	Phường Tân Ngãi	-5,88	-5,96	-5,92	Quý I/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Trong năm 2025 mức nước dưới đất trung bình so với năm trước có xu thế dâng tại hầu hết các tầng chứa nước; riêng tầng chứa nước n₂² và n₂¹ có xu thế hạ.

Dự báo mức nước dưới đất năm 2026 so với mức nước thực đo năm trước có xu thế hạ tại các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước qh có xu thế dâng.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mức nước khai thác nước dưới đất, trong tình thời điểm hiện tại không có công trình cần cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mức nước vượt ngưỡng cho phép.

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn, Pb, F⁻ và NH₄⁺ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): Chỉ tiêu NH₄⁺, F⁻ vượt lớn nhất tại công trình Q630010 (xã Châu Thành), TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219010 (xã Ba Tri), Mn vượt lớn nhất tại công trình Q209010 (Phường Bình Minh).

- Tầng qp₃ (Pleistocen trên): Chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất cho phép tại công trình Q623020 (Phường Tân Ngãi); TDS, NH₄⁺, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q21401Z (xã Tân Long Hội).

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocen giữa - trên): Chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q21402TM1 (xã Tân Long Hội), NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q217020 (Phường Duyên Hải), Mn vượt lớn nhất tại công trình Q623030 (Phường Tân Ngãi).

- Tầng qp₁ (Pleistocen dưới): Chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219030 (xã Ba Tri), NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q21702Z (Phường Duyên Hải); Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q623040 (Phường Tân Ngãi).

- Tầng n₂² (Pliocene giữa): Chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q406040 (xã Hiệp Mỹ), NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q21904T (xã Ba Tri), Mn vượt lớn nhất tại công trình Q623050 (Phường Tân Ngãi), Pb vượt lớn nhất tại công trình Q214030M1 (xã Tân Long Hội).

- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): Chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q219040 (xã Ba Tri); NH₄⁺, Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q214040M1 (xã Tân Long Hội).

Tầng n₁³ (Miocene trên): Mn vượt giới hạn cho phép tại công trình Q214050M1 (xã Tân Long Hội); TDS, NH₄⁺, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q21905T (xã Ba Tri); F⁻ vượt lớn nhất tại công trình Q217070 (Phường Duyên Hải).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10/42 Trần Cung, P. Nghĩa Đô, Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2 tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện